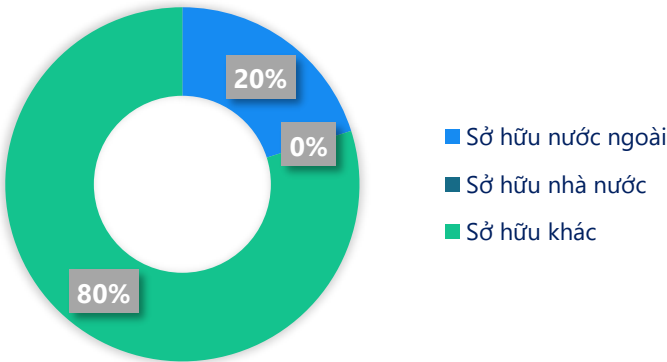


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		9,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,200
SL cổ phiếu LH		46,336,278
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,060
% sở hữu nước ngoài		20.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		431
P/E		20.9
EPS		444

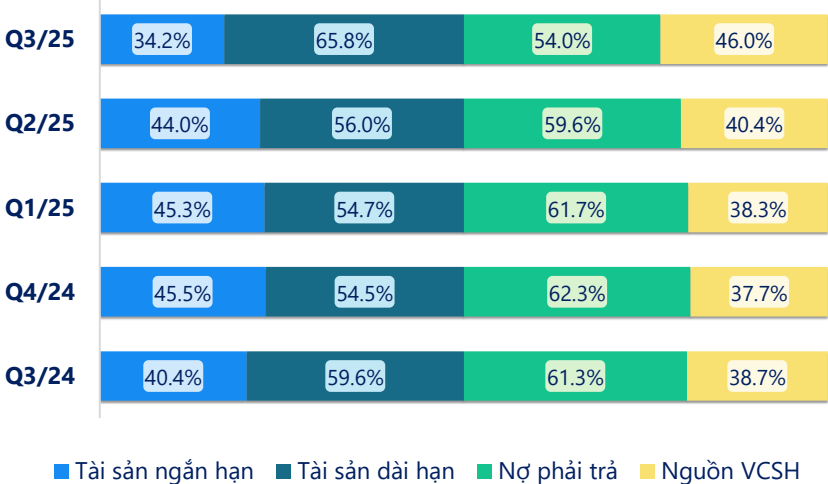
	YTD	1T	3T	6T
PMG	13.3%	20.8%	20.8%	19.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



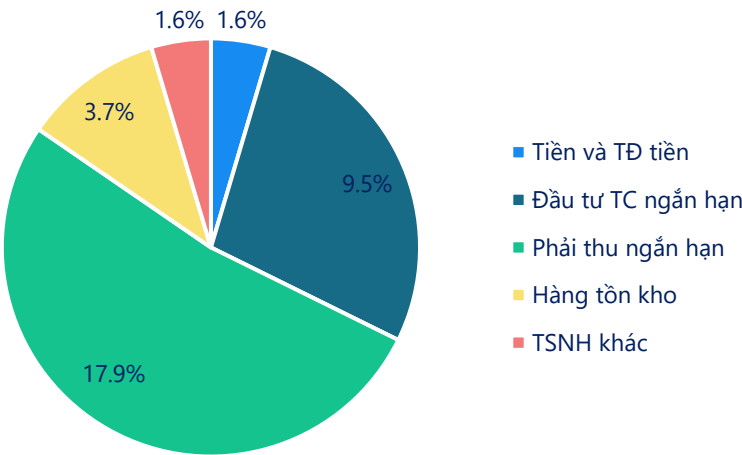
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

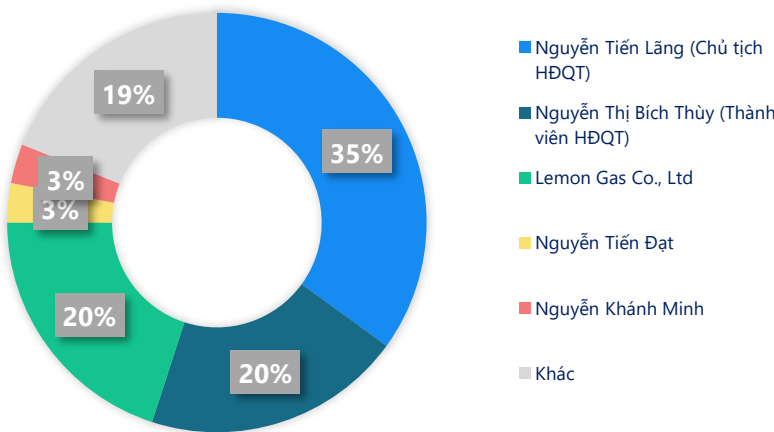
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

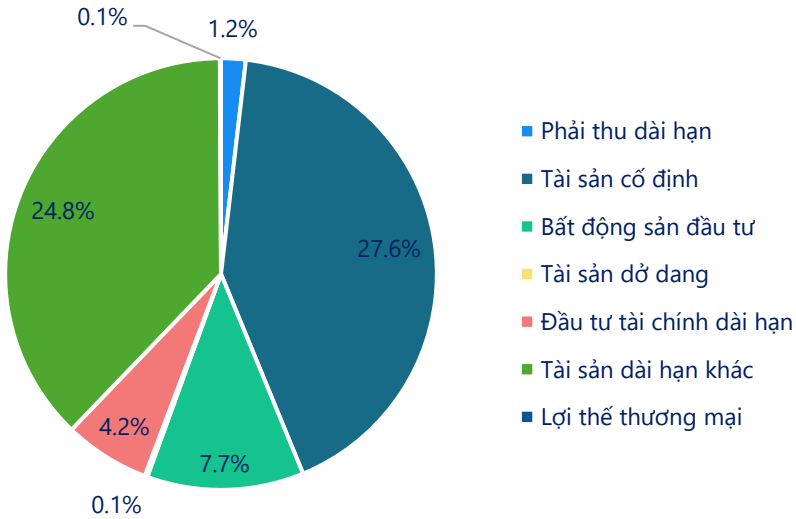
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



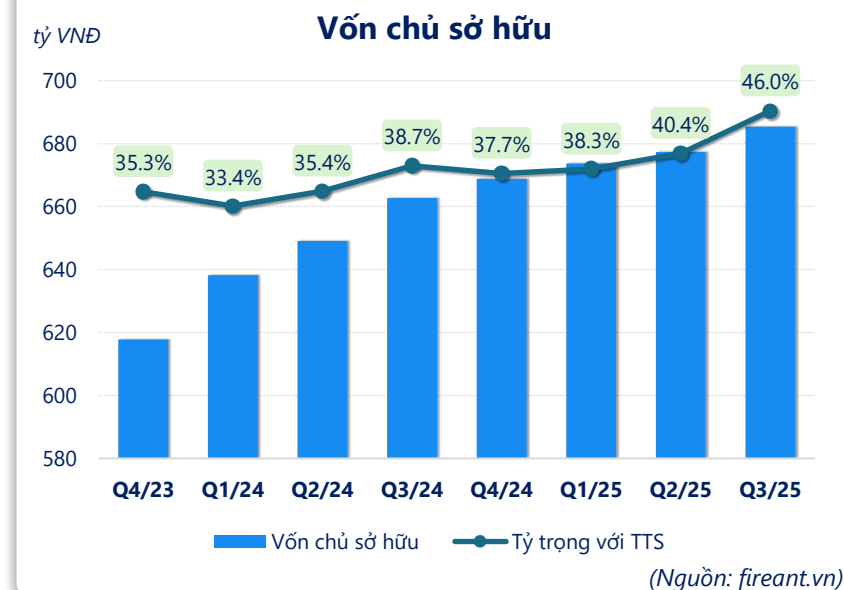
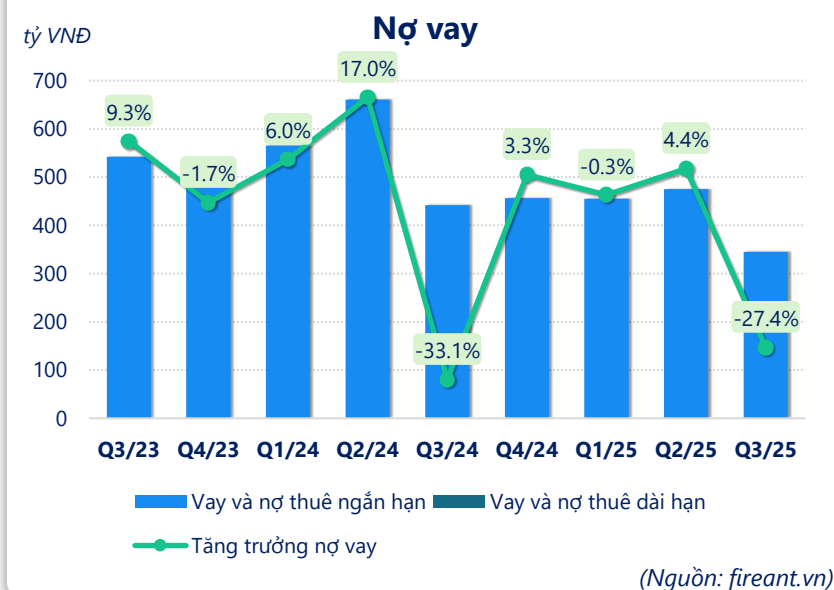
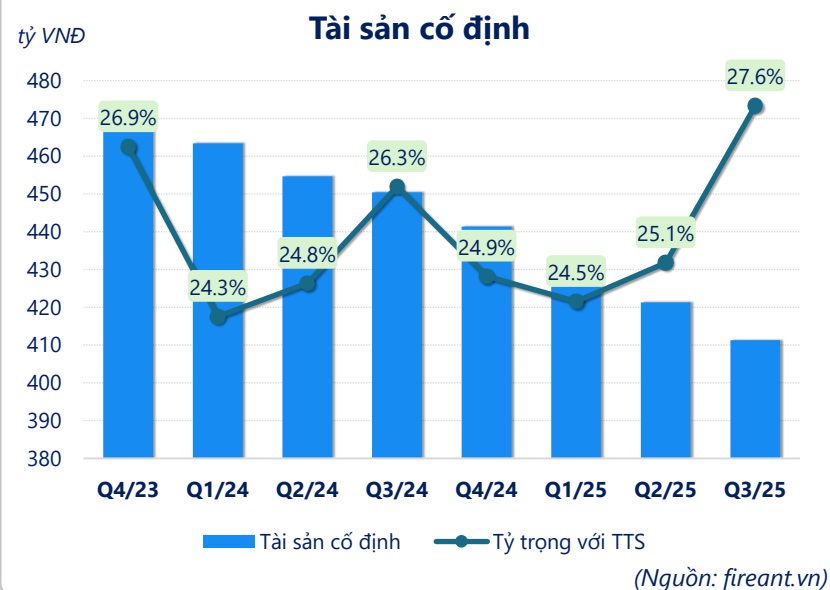
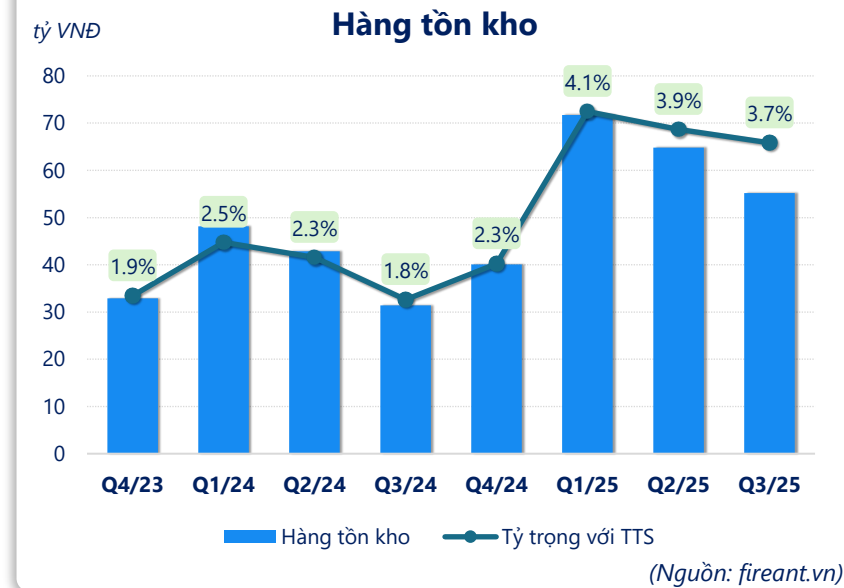
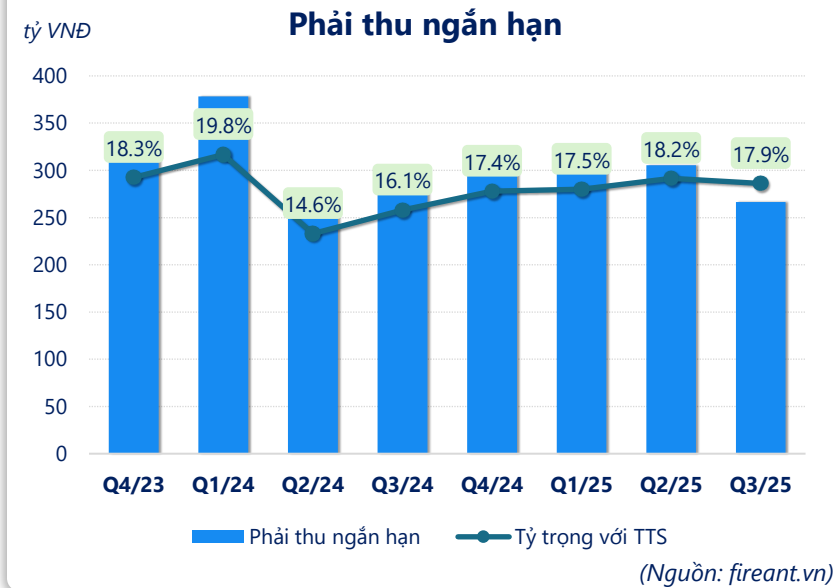
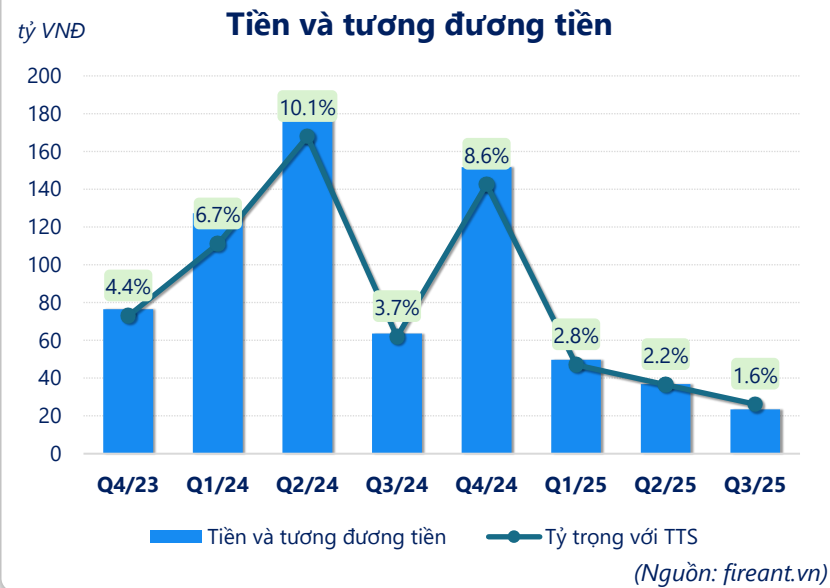
(Nguồn: fireant.vn)

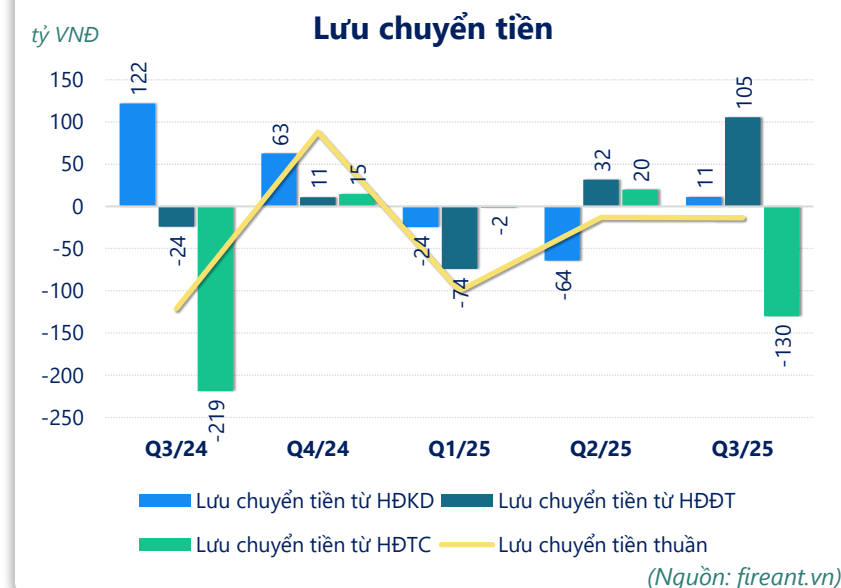
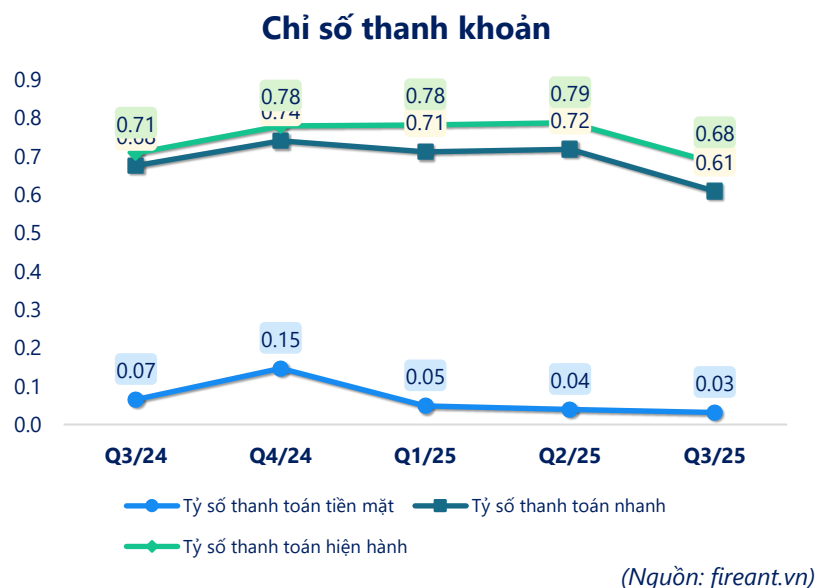
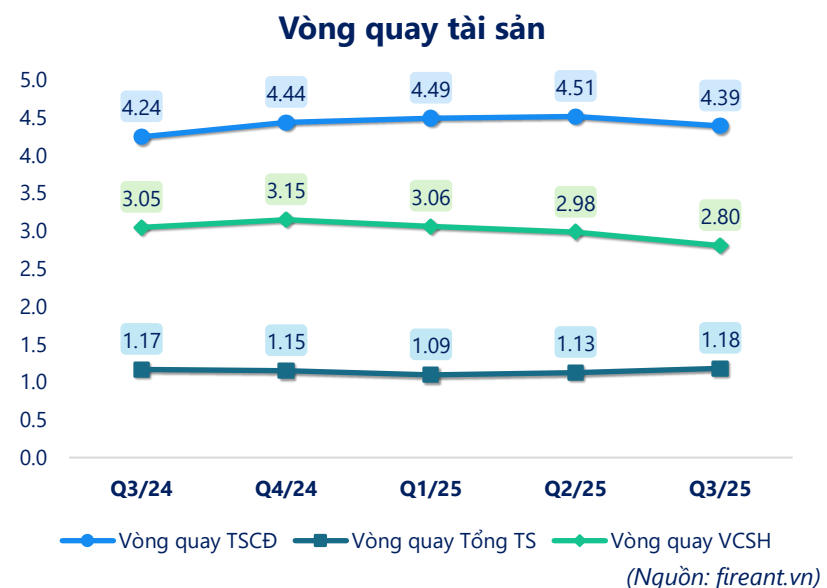
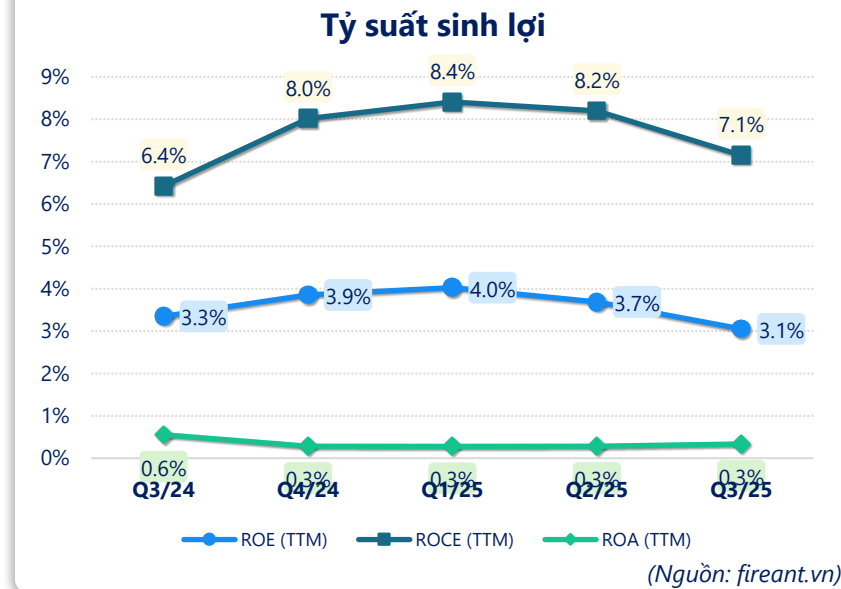
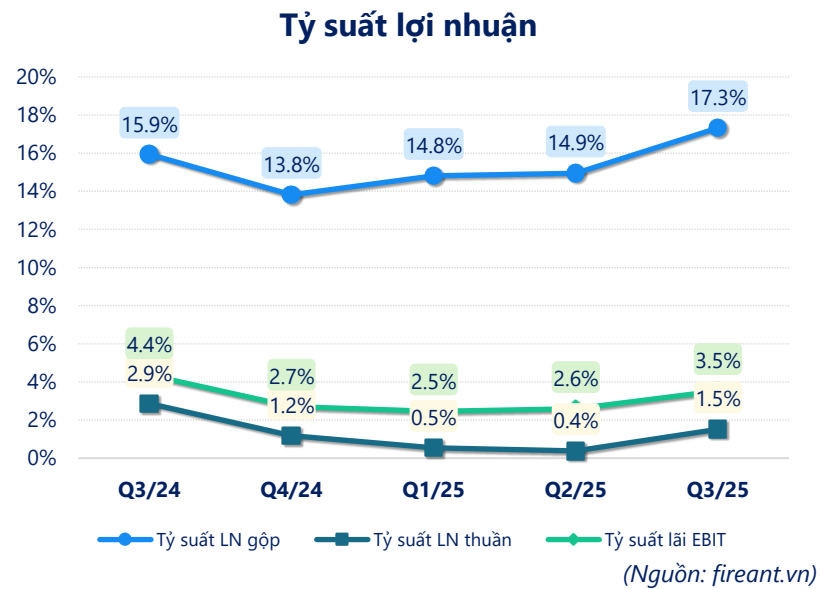
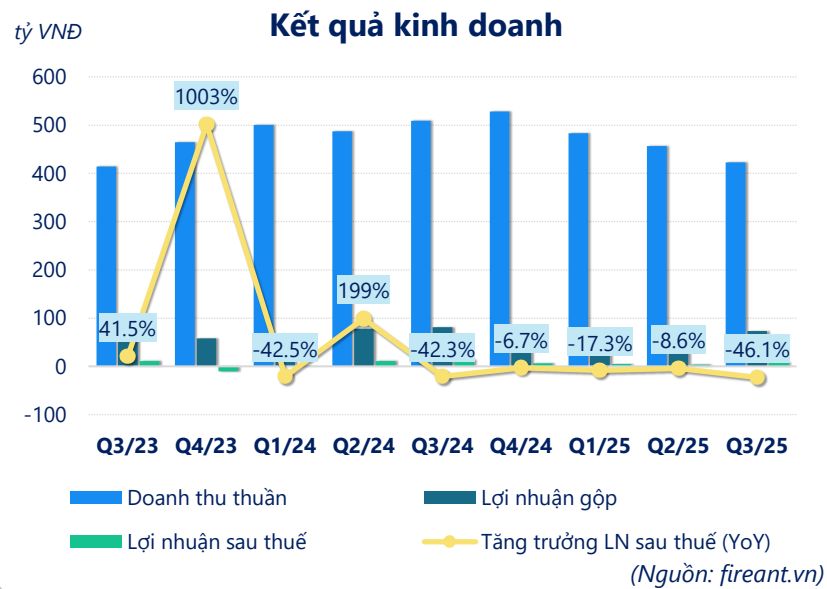
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,490	1,773	-15.9%
Tài sản ngắn hạn	510	807	-36.8%
Tiền và tương đương tiền	23.4	150	-84.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141	277	-49.1%
Phải thu ngắn hạn	266	310	-14.0%
Hàng tồn kho	55.2	40.1	37.6%
Tài sản ngắn hạn khác	23.5	29.4	-20.2%
Tài sản dài hạn	981	966	1.5%
Phải thu dài hạn	18.1	20.0	-9.6%
Tài sản cố định	411	441	-6.8%
Bất động sản đầu tư	115	94.1	22.5%
Tài sản dở dang	2.05	1.64	24.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.0	0	
Tài sản dài hạn khác	370	408	-9.3%
Lợi thế thương mại	0.80	1.20	-33.3%
Nợ phải trả	805	1,104	-27.1%
Nợ ngắn hạn	746	1,035	-27.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	345	457	-24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	385	557	-30.9%
Nợ dài hạn	59.0	69.1	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	685	669	2.5%
Vốn chủ sở hữu	685	669	2.5%
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	509	528	483	457	423
Giá vốn hàng bán	428	455	412	389	350
Lợi nhuận gộp	81.1	72.9	71.6	68.2	73.2
Doanh thu HĐTC	6.93	3.85	4.32	4.29	3.75
Chi phí TC	6.26	5.56	5.36	6.26	5.59
Chi phí lãi vay	6.21	5.53	5.36	6.24	5.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.8	53.5	56.8	54.7	53.3
Chi phí QLDN	10.4	11.5	11.0	9.78	11.6
LN thuần từ HĐKD	14.6	6.26	2.63	1.75	6.44
Lợi nhuận khác	1.40	2.54	3.88	3.81	2.91
LN trước thuế	16.0	8.79	6.51	5.57	9.35
Lợi nhuận sau thuế	13.7	6.09	4.81	3.72	8.00
LNST của CĐ cty mẹ	9.31	5.02	5.12	5.02	5.42

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	62.7	-24.5	-64.4	11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.0	10.8	-74.0	31.6	105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-219	14.5	-1.51	19.9	-130
Tiền đầu kỳ	185	63.7	150	49.7	36.8
Lưu chuyển tiền thuần	-121	88.0	-100	-12.9	-13.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.7	152	49.7	36.8	23.4

(Nguồn: fireant.vn)